

Dân số trung bình - Population (Người - Person)

1.092.424

49,52% **Nam - Male**
540.968

50,48% **Nữ - Female**
551.456



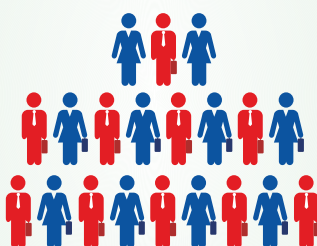
25,05% **Thành thị - Urban**
273.600

74,95% **Nông thôn - Rural**
818.824

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15⁺ (Người - Person)

636.134

Nam - Male
309.621
48,67%



Nữ - Female
326.513
51,33%

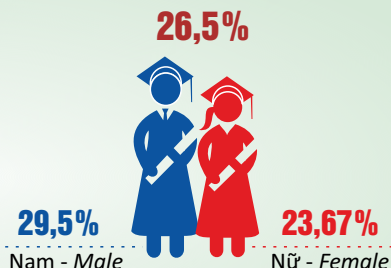
Thành thị - Urban
146.199
22,98%

Nông thôn - Rural
489.935
77,02%

Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15⁺

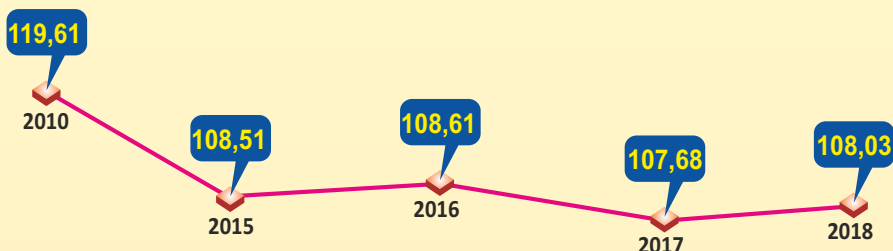


TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

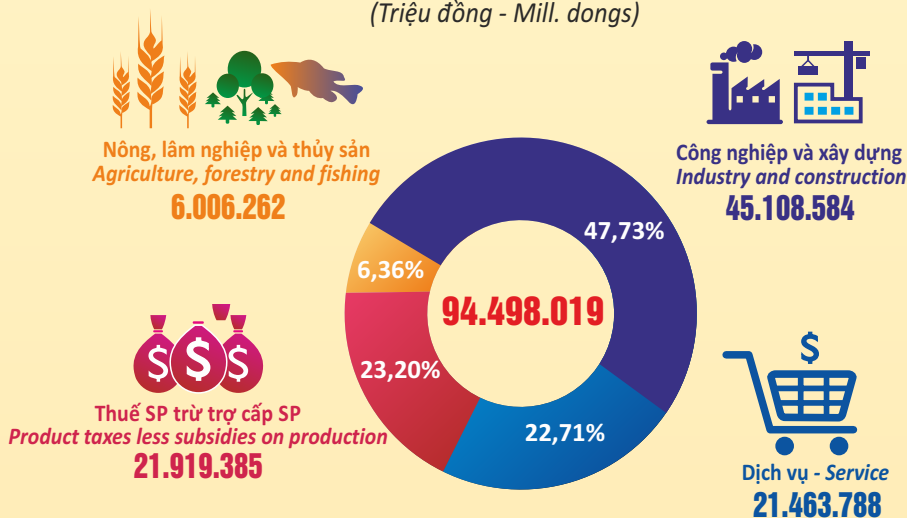
NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

2018

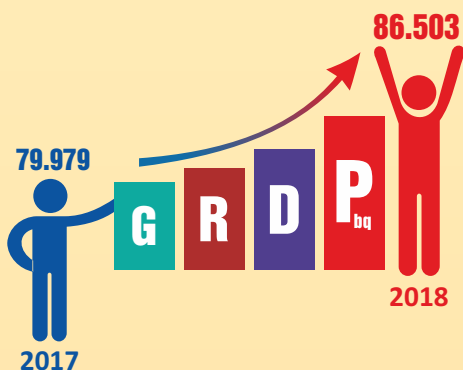
Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)
Index of GRDP at constant 2010 prices (%)
(Năm trước - Previous year = 100)



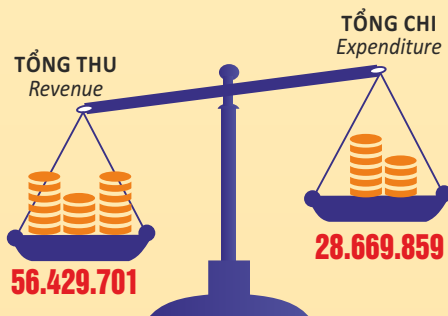
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành
Gross regional domestic product at current prices
(Triệu đồng - Mill. dong)



GRDP_{bq} đầu người theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices
(Nghìn đồng - Thous. dong)

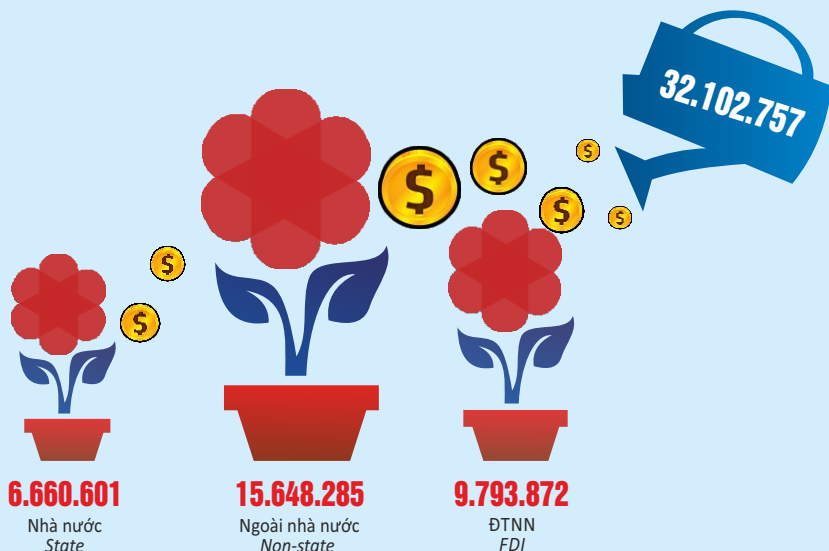


Thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue - expenditure in local area
(Triệu đồng - Mill. dong)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Investment at current prices
(Triệu đồng - Mill. dong)



Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
Foreign direct investment



Dự án
Projects

61



Vốn đăng ký
Registered capital
(Triệu USD - Mill. USD)

334,37



Vốn thực hiện
Implemented capital
(Triệu USD - Mill. USD)

343,26



NHÀ Ở XÂY DỰNG
Housing constructed

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
Area of housing floors constructed
(Nghìn m² - Thous.m²)



1.536,6

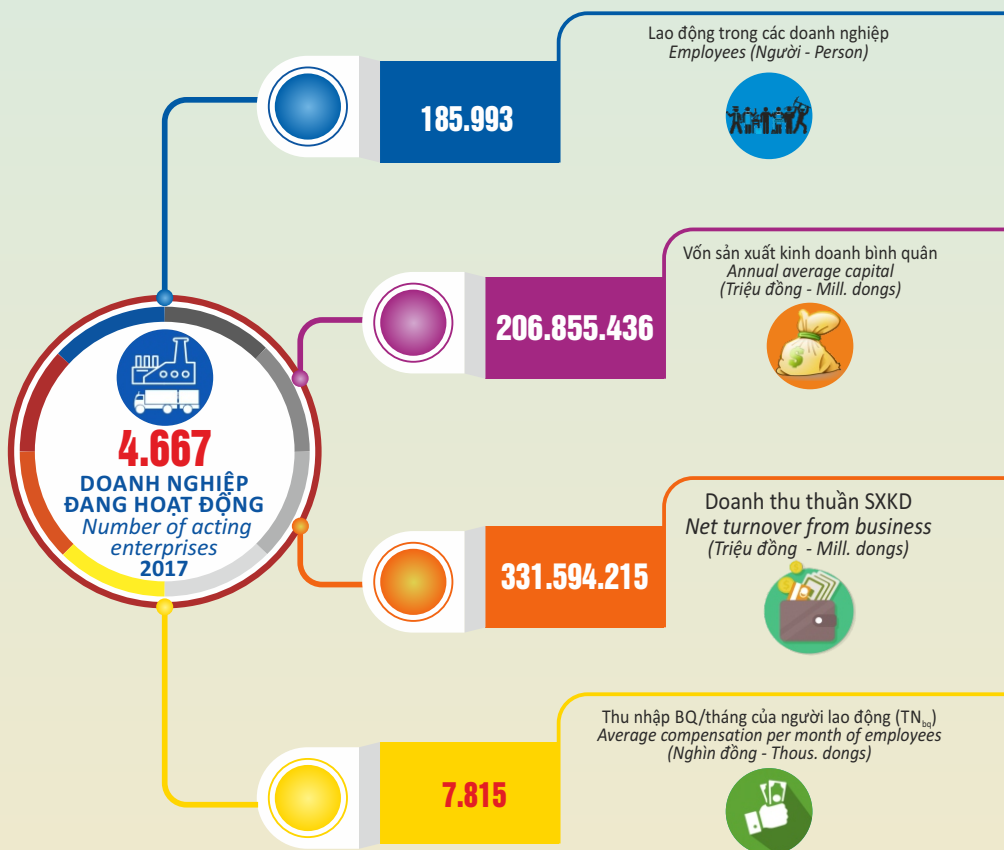
Nhà tự xây dựng hoàn thành
Self-built houses completed (M²)



1.528,3

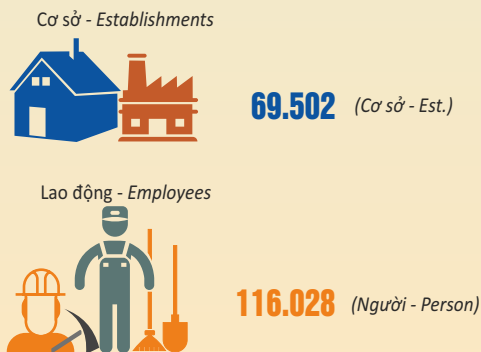
DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

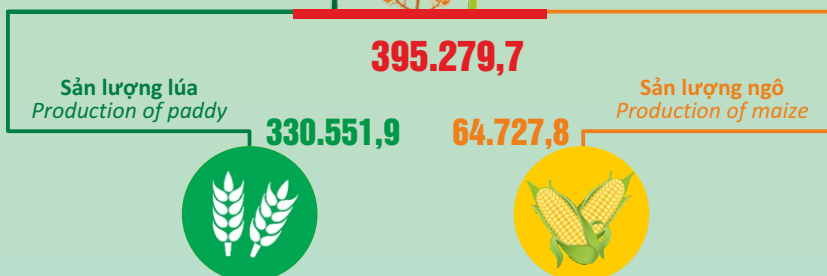


Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2018

Non-farm individual business establishments in 2018



Sản lượng lương thực có hạt Production of cereals (Tấn - Ton)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng Living weight of livestock (Tấn - Ton)

Trâu
Buffalo



1.575,7

Bò
Cattle



6.006,4

Lợn
Pig



91.150,9

Gia cầm
Poultry



31.466,0

Diện tích rừng trồng mới tập trung Area new concentrated planted forest (Ha)



693,9

Sản lượng gỗ khai thác Production of exploited wood (M³)



39.450,0

Sản lượng thủy sản Production of fishery (Nghìn tấn - Thous.tons)

Khai thác - Catch



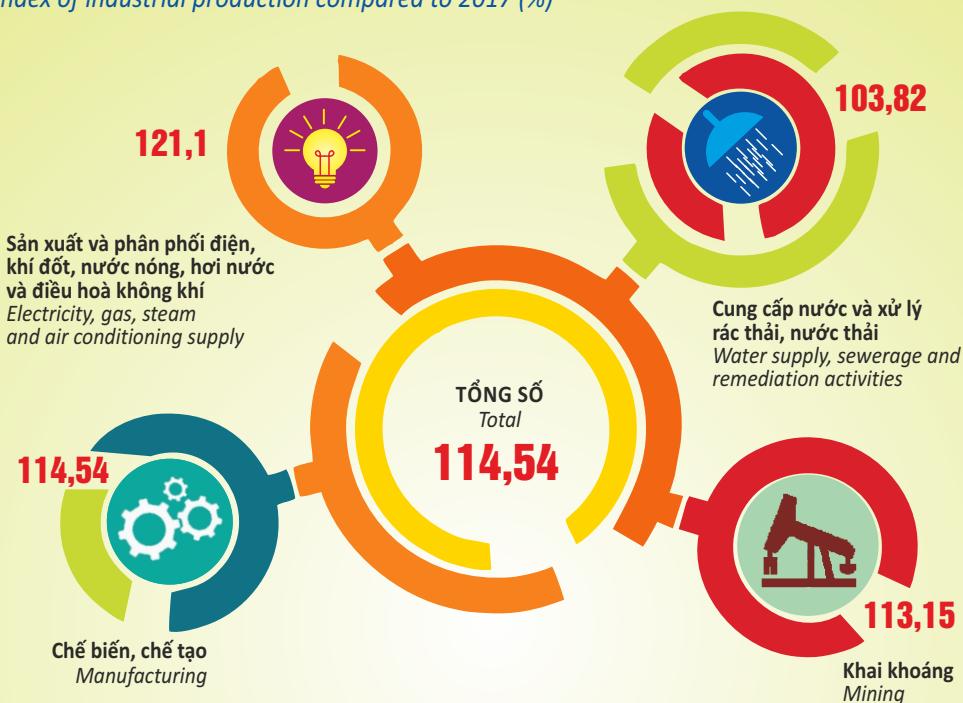
2,0

Nuôi trồng - Aquaculture



19,0

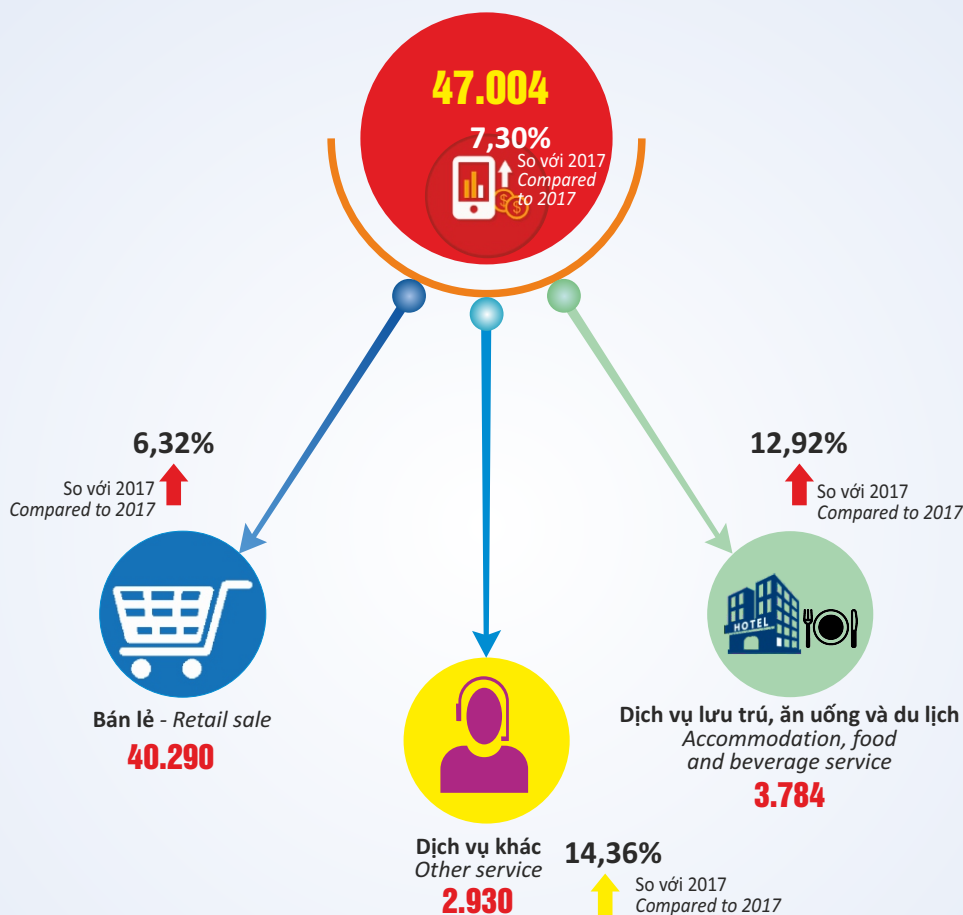
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2017 (%)
Index of industrial production compared to 2017 (%)



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Some main industrial products



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Retail sales of goods and services
(Tỷ đồng - Bill. dong)



Số lượt khách
do các cơ sở lưu trú phục vụ
*Number of visitors serviced
by accommodation establishments*
(Lượt người - Visitor)



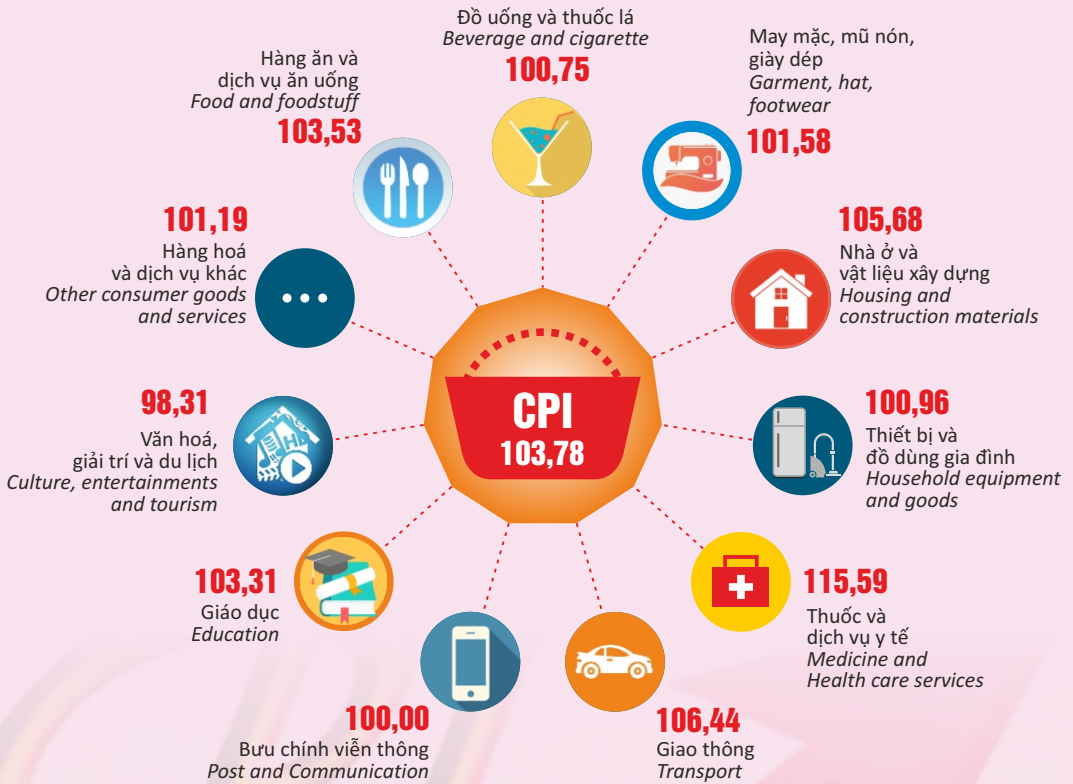
914.574

Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ
Number of visitors serviced by travel agencies
(Lượt người - Visitor)



48.222

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN (NĂM TRƯỚC = 100) - %
Average consumer price index (Previous year = 100) - %



VẬN TẢI Transport

Hành khách - Passengers

Vận chuyển
Passengers carried

25.760 Nghìn người
Thous.persons

↑ 4,59%
So với 2017
Compared to 2017



Luân chuyển
Passengers traffic

1.932.052 Nghìn người.km
Thous.persons.km

↑ 3,20%
So với 2017
Compared to 2017

Hàng hóa - Freight

Vận chuyển
Freight carried

31.905 Nghìn tấn
Thous.tons

↑ 5,57%
So với 2017
Compared to 2017



Luân chuyển
Freight traffic

2.223.160 Nghìn tấn.km
Thous.tons.km

↑ 7,21%
So với 2017
Compared to 2017

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG Postal services and telecommunications

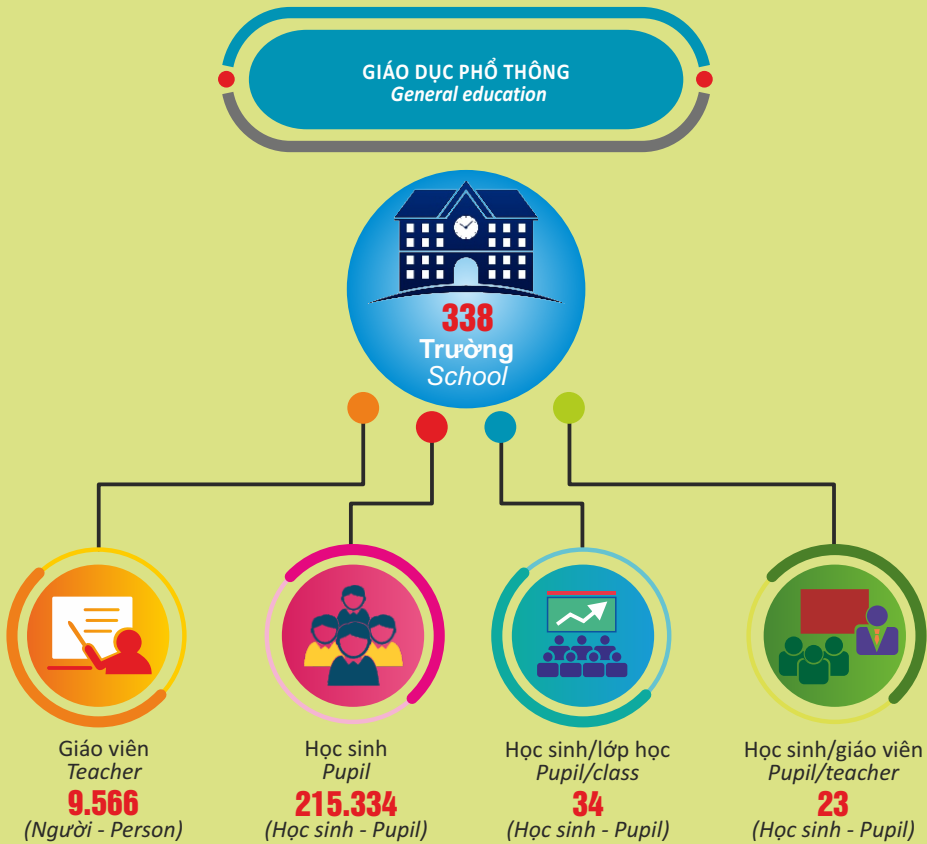
Thuê bao điện thoại
Telephone subscribers
(Thuê bao - Subscriber)

22.155



859.364







37,29

Giường bệnh/10.000 dân
Bed/10,000 inhabitants



464

Cơ sở y tế
Health establishments



15,22

Bác sỹ/10.000 dân
Doctor/10,000 inhabitants

